

Số: /2017/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học – Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định 116).

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các ô tô được nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định 116. Các ô tô này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhập khẩu ô tô Vào Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm ô tô.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các từ ngữ được quy định tại Điều 3 của Nghị định 116.
2. *Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài* là cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận kiểu loại ô tô nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Nghị định 116 thuộc một trong các cơ quan, tổ chức như sau:
 - a) Là cơ quan, tổ chức phát hành Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô theo quy định pháp luật của nước ngoài;
 - b) Là cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài phụ trách lĩnh vực xe cơ giới;
 - c) Là cơ quan, tổ chức khác được cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nêu tại điểm b khoản này ủy quyền hoặc thừa nhận theo các hiệp định quốc tế đã ký kết (Hiệp định 1958 về tiêu chuẩn kỹ thuật ô tô).
3. “Ô tô cùng kiểu loại” là các ô tô chỉ khác nhau về tính tiện nghi và thẩm mỹ và giống nhau về: Loại phương tiện; Nhãn hiệu; Tên thương mại; Mã kiểu loại; Nhà máy sản xuất; Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ xe; các Thông số kỹ thuật cơ bản, Trang thiết bị đặc trưng như nêu tại Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.
4. *Báo cáo thử nghiệm khí thải* là tài liệu do cơ sở thử nghiệm chuyên ngành cấp cho ô tô mẫu hoặc động cơ ô tô mẫu theo quy định của Việt Nam.
5. *Báo cáo thử nghiệm an toàn* là tài liệu do cơ sở thử nghiệm chuyên ngành cấp cho kiểu loại ô tô theo quy định của Việt Nam.
6. *Thủ tục đăng kiểm điện tử* là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.
7. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm* là hệ thống thông tin do Bộ Giao thông vận tải và/hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

8. *Hệ thống khai đăng kiểm điện tử* là hệ thống thông tin phục vụ cho doanh nghiệp nhập khẩu khai báo và tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của Cơ quan kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

9. *Bản đăng ký kiểm tra điện tử* là một dạng chứng từ điện tử bao gồm tập hợp các chỉ tiêu thông tin khai của doanh nghiệp nhập khẩu.

10. *Sự cố giao dịch điện tử* là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, hệ thống khai đăng kiểm điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan.

11. *Chứng chỉ chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu* là các giấy tờ được quy định từ Phụ lục IV đến Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi chung là Chứng chỉ chất lượng).

12. *Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô nhập khẩu* là kết quả kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô (cung cấp khi doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục lần đầu);

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành còn hiệu lực đến trước khi xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;

d) Bản sao Hóa đơn thương mại;

đ) Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);

e) Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với Hồ sơ giấy, số Tờ khai đối với Hồ sơ điện tử;

g) Bản chính hoặc bản điện tử Bản thông tin ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bản sao Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất;

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu chưa qua sử dụng:

a) Bản chính hoặc bản điện tử Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô (cung cấp khi doanh nghiệp nhập khẩu lần đầu);

c) Bản sao Giấy chứng nhận kiểu loại ô tô nhập khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;

d) Bản sao Giấy chứng nhận kiểu loại linh kiện của lốp, gương, đèn, kính được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;

đ) Bản chính Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài cấp cho từng ô tô;

e) Tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất ra kiểu loại ô tô nhập khẩu còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;

g) Bản sao Hóa đơn thương mại;

h) Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);

i) Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với Hồ sơ giấy hoặc số Tờ khai đối với Hồ sơ điện tử;

k) Bản chính hoặc bản điện tử Bản thông tin ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

l) Bản sao Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất;

m) Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải;

n) Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn;

p) Bản sao Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của thiết bị nâng hạ, xi téc chịu áp lực lắp trên xe.

Điều 5. Kiểm tra, thử nghiệm

1. Đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng: phải được kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

2. Đối với ô tô nhập khẩu chưa qua sử dụng phải được kiểm tra theo quy định đối với từng lô xe nhập khẩu. Mẫu đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu phải được kiểm tra, thử nghiệm về khí thải, và chất lượng an toàn kỹ thuật theo quy định.

a) Thử nghiệm khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật của ô tô mẫu, động cơ ô tô mẫu đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu thực hiện theo quy định và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng của Việt Nam.

b) Kiểm tra thành phần và tính đồng nhất của phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo từng kiểu loại xe có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và đối chiếu với xe thực tế.

c) Kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của tất cả các xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra.

d) Mỗi kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu sẽ được lấy ngẫu nhiên 01 ô tô để đối chiếu kết cấu liên quan đến khí thải của xe kiểm tra so với nội dung của báo cáo thử nghiệm an toàn, thử nghiệm khí thải của ô tô mẫu hoặc động cơ ô tô mẫu đã được thử nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

Điều 6. Xử lý trong quá trình kiểm tra

1. Trường hợp ô tô đã qua sử dụng có sự thay đổi từ nước ngoài về một số thông số kỹ thuật hoặc kết cấu so với xe xuất xưởng ban đầu của nhà sản xuất thì doanh nghiệp nhập khẩu phải xuất trình các tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi. Khối lượng toàn bộ của ô tô nhập khẩu trong trường hợp này không được lớn hơn giá trị nêu trong tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài;

2. Trường hợp các ô tô nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam, doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục một số hạng mục như: thân vỏ, buồng lái, thùng hàng có lớp sơn bị trầy xước; ắc qui không hoạt động.

3. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện ô tô nhập khẩu vi phạm Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì Cơ quan kiểm tra sẽ dừng các thủ tục kiểm tra và tiến hành lập Biên bản ghi nhận tình trạng ô tô nhập khẩu.

4. Trường hợp Cơ quan kiểm tra kết luận ô tô có số khung hoặc số VIN (trong trường hợp không có số khung), số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ thì Cơ quan kiểm tra tiến hành cấp Thông báo vi phạm. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không đồng ý với Thông báo vi phạm của Cơ quan kiểm tra thì thống nhất với Cơ quan kiểm tra về nội dung đề nghị giám định để doanh nghiệp nhập khẩu tiến hành trưng cầu giám định tại cơ quan giám định chuyên ngành. Trường hợp Cơ quan kiểm tra không đồng ý với kết quả giám định của cơ quan giám định chuyên ngành do doanh nghiệp nhập khẩu trưng cầu thì tiến hành trưng cầu giám định tại cơ quan giám định chuyên ngành có thẩm quyền khác.

Điều 7. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra. Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tối thiểu các tài liệu gồm: từ

điểm a đến điểm d khoản 1 Điều 4 đối với xe đã qua sử dụng, các tài liệu từ điểm a đến điểm g khoản 2 Điều 4 đối với xe chưa qua sử dụng.

Đối với Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng doanh nghiệp nộp bản sao trên hệ thống trực tuyến và nộp bổ sung bản chính cho Cơ quan kiểm tra trước khi đề nghị kiểm tra.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ quan kiểm tra sẽ tiếp nhận xem xét nội dung của hồ sơ đăng ký kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu nộp. Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc sẽ có kết luận về hồ sơ:

a) Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra sẽ xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và trả doanh nghiệp nhập khẩu.

b) Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu bổ sung.

3. Thử nghiệm mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại

Đối với ô tô chưa qua sử dụng, doanh nghiệp nhập khẩu đưa mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đến cơ sở thử nghiệm để thử nghiệm chất lượng an toàn và thử nghiệm khí thải. Sau khi có kết quả thử nghiệm thì cung cấp tới Cơ quan kiểm tra.

4. Kiểm tra xe

a) Doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình ô tô để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian như đã đăng ký với Cơ quan kiểm tra.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày đã đăng ký với Cơ quan kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu không xuất trình được phương tiện để kiểm tra, Cơ quan kiểm tra sẽ tạm thời dừng các thủ tục chứng nhận tiếp theo.

5. Cấp chứng chỉ chất lượng

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra xe và nhận được đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, Cơ quan kiểm tra cấp Chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này đối với ô tô đã được thực hiện kiểm tra đạt yêu cầu theo quy định. Riêng đối với chiếc ô tô mẫu đưa đi thử nghiệm khí thải thì trong Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu sẽ có ghi chú “Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm khí thải tại Việt Nam”

b) Cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời gửi cho cơ quan Hải quan để giải quyết theo quy định đối với: ô tô có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định; ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu không phải là ô tô đã đăng ký lưu hành tại các quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam.

c) Cấp Thông báo ô tô nhập khẩu vi phạm Nghị định 187/2013/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời gửi cho cơ quan Hải quan để giải quyết theo quy định đối với ô tô vi phạm quy định tại Nghị định 187/2013/NĐ-CP.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ TRIỆU HỒI SẢN PHẨM

Điều 8. Quy định về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật

1. Ô tô thuộc diện phải triệu hồi gồm:

a) Xe triệu hồi theo công bố của nhà sản xuất;

b) Xe triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra. Việc yêu cầu triệu hồi của cơ quan kiểm tra được thực hiện trên cơ sở bằng chứng cụ thể, kết quả xác minh các thông tin phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và môi trường ô tô nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu

Trường hợp phát hiện ra lỗi kỹ thuật đến mức phải triệu hồi của các ô tô đã bán ra thị trường, doanh nghiệp nhập khẩu cần thực hiện các công việc sau:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ Cơ quan kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu tạm dừng việc bán ra thị trường các ô tô của kiểu loại bị lỗi kỹ thuật mà chưa được khắc phục lỗi;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ Cơ quan kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải gửi tới Cơ quan kiểm tra báo cáo bằng văn bản thông tin về nguyên nhân xảy ra lỗi kỹ thuật, biện pháp khắc phục, số lượng sản phẩm phải triệu hồi và kế hoạch triệu hồi cụ thể;

c) Trong thời gian không quá 05 ngày kể từ khi Cơ quan kiểm tra nhận được kế hoạch về việc triệu hồi, Doanh nghiệp nhập khẩu sẽ được thông báo kết quả phê duyệt kế hoạch này. Việc triệu hồi sản phẩm phải tuân thủ theo yêu cầu của thông báo này;

d) Doanh nghiệp nhập khẩu phải báo cáo cho Cơ quan kiểm tra định kỳ ít nhất là 03 tháng một lần việc thực hiện việc triệu hồi theo kế hoạch;

đ) Ngay sau thời gian kết thúc việc triệu hồi theo kế hoạch, doanh nghiệp nhập khẩu phải báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc triệu hồi tới Cơ quan kiểm tra;

e) Đối với ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được cấp Chứng chỉ chất lượng, doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình bằng chứng chứng minh ô tô thực tế đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi theo quy định của nhà sản xuất làm căn cứ để tiến hành thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng ô tô nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra

Trường hợp phát hiện ra lỗi kỹ thuật của các ô tô đã bán ra thị trường, Cơ quan kiểm tra phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu báo cáo về các thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật;

b) Thông tin về ô tô bị triệu hồi trên trang thông tin điện tử chính thức của Cơ quan kiểm tra một cách kịp thời, đầy đủ và khách quan;

c) Theo dõi việc thực hiện của Doanh nghiệp nhập khẩu theo kế hoạch triệu hồi đã thông báo;

d) Tạm dừng các thủ tục chứng nhận chất lượng đối với doanh nghiệp nhập khẩu ô tô trong các trường hợp sau:

- Không thực hiện việc triệu hồi theo yêu cầu của nhà sản xuất hoặc của Cơ quan kiểm tra;

- Không thực hiện việc triệu hồi theo kế hoạch đã được Cơ quan kiểm tra phê chuẩn;

- Không thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu như được quy định tại khoản 2 của Điều này.

e) Cơ quan kiểm tra sẽ xem xét dừng thủ tục chứng nhận chất lượng đối với các sản phẩm của nhà sản xuất nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu cung cấp được bằng chứng nhà sản xuất nước ngoài không phối hợp để thực hiện kế hoạch triệu hồi đã được phê duyệt.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Điều 9. Nguyên tắc phát hành Chứng chỉ chất lượng

1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của Chứng chỉ chất lượng được phát hành gồm: liên lưu, liên dùng để giải quyết thủ tục hải quan, liên dùng để thu phí trước bạ và đăng ký xe;

2. Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy Chứng chỉ chất lượng khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc đầu nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra;

3. Chứng chỉ chất lượng cấp cho ô tô nhập khẩu (bản giấy hoặc bản điện tử) được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan; thu phí trước bạ; đăng ký xe; kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Quy định về cấp lại Chứng chỉ chất lượng

1. Chứng chỉ chất lượng được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ cấp lại Chứng chỉ chất lượng trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cơ quan kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại Chứng chỉ chất lượng;
- b) Chứng chỉ chất lượng (đối với trường hợp bị hỏng);
- c) Văn bản báo mất Chứng chỉ chất lượng có xác nhận của cơ quan công an gửi tới Cơ quan kiểm tra (đối với trường hợp bị mất);

3. Cách thức cấp lại do bị mất:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi doanh nghiệp nhập khẩu và các cơ quan: hải quan, thuế và công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Sau 30 ngày, kể từ ngày phát hành Thông báo nêu tại điểm a khoản này, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, Cơ quan kiểm tra sẽ cấp bản sao Chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, Cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản sao Chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, Cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan kiểm tra.

2. Đảm bảo giữ nguyên trạng ô tô nhập khẩu để Cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra;

3. Cung cấp cho người mua ô tô tài liệu hướng dẫn sử dụng ô tô bằng tiếng Việt, sổ bảo hành bằng tiếng Việt theo công bố của nhà sản xuất.

4. Phối hợp với Cơ quan kiểm tra, Cơ sở thử nghiệm trong quá trình kiểm tra, thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên Hệ thống khai đăng kiểm điện tử, doanh nghiệp nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan quản lý để phối hợp giải quyết.

6. Nộp các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi nhận Chứng chỉ chất lượng.

7. Thực hiện quyết định xử lý của Bộ Giao thông vận tải khi vi phạm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu.

Điều 12. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thống nhất phát hành, quản lý Chứng chỉ chất lượng.

3. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang Thông tin điện tử của Cơ quan kiểm tra chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

4. Thu các khoản liên quan tới việc kiểm tra, cấp Chứng chỉ chất lượng theo quy định của pháp luật.

5. Lưu trữ hồ sơ trong thời hạn 20 năm đối với các hồ sơ đã hoàn thiện việc kiểm tra ô tô nhập khẩu.

6. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn được cấp Chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT- BGTVT và Thông tư số 55/2014/TT- BGTVT. Chứng

chỉ chất lượng cấp cho các ô tô này vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục hải quan, thu phí trước bạ, đăng ký xe, kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các quy định được trích dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi thì được áp dụng theo quy định mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục KSTTHC VPCP;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Phụ lục I

(Bản hành kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGTVT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

9CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau (Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương (Commerce invoice/equivalent document):
- + Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (Quantity of Information sheets):
- + Số lượng xe (Quantity of vehicles):
- + Các giấy tờ khác (Other related documents):

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan.

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date)

, ngày

tháng

năm

BẢN KÊ CHỈ TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection):)

[illegible]

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGTVT ngày tháng năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Người đại diện (Representative):
4. Số điện thoại (Telephone N^o):
5. Thư điện tử (Email):
6. Số tham chiếu (Reference certificate N^o):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (Safety test report N^o):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (Emission test report N^o):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng:
10. Loại phương tiện (Vehicle's type):
11. Nhãn hiệu (Trade mark):
12. Tên thương mại (Commercial name):
13. Mã kiểu loại (Model code):
14. Nước sản xuất (Production country):
15. Nhà máy sản xuất (Production Plant):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):
17. Tiêu chuẩn khí thải (Emission standard):
18. Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (Drive configuration):

2. Khối lượng (mass)(kg)

2. 1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle):(*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*)

2. 2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Max. designed pay mass): (*) / /

2. 3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Max. authorized pay mass): (*) / /

2. 4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (Max. designed total mass): / /

2.4. 1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*) / /

...

2.4. 10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*) / /

2. 5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Max. authorized total mass): / /

2.5. 1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*) / /

...

2.5. 10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*) / /

2. 6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất (Max. designed towed mass): (**)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

6. ¹ loại/dẫn động ly hợp (Type/actuation of clutch): / /

6. 2 ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*):
 / / tiến- lùi/

6. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

lũy số truyền của số tiến	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/

(V)

$$\text{Tỷ số truyền của số lùi} \quad / \quad / \quad / \quad (2)$$

6. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối(*type/model/control of auxiliary gearbox*):

/ / /

6. S. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): 1

6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 (*Model/capacity of 1st axle*): /

518 /

6. ∇ . Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 (*Model/capacity 10th axle*): /

6. **8.** Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

... / /

6. 17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 10th axle*):

/ /

6. 18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7. 1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle):

 $\frac{1}{\sqrt{2}} \left(\frac{1}{\sqrt{2}} + i \right)$

...

7.1 O. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle):

$$, \quad / \quad / \quad +$$

8. Hệ thống lái (Steering system)

Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trơ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9. 1. Hệ thống phanh chính (Type of braking system):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):

• • •

9.1. 10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):

9. 2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1.Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu của kính/gương (Type approval number of glass/mirror):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6.Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (type/quantity of passenger's seatbelt): /

11 - Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipments*)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
11.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
11.2.	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
11.3.	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		
11.4.	Đèn báo rẽ phía trước (<i>front turn signal lamps</i>)		
11.5.	Đèn báo rẽ phía sau (<i>rear turn signal lamps</i>)		
11.6.	Đèn báo rẽ bên (<i>side turn signal lamps</i>)		
11.7.	Đèn vị trí phía trước (<i>front position lamps</i>)		
11.8.	Đèn vị trí phía sau (<i>rear position lamps</i>)		
11.9.	Đèn báo đỗ phía trước (<i>front parking lamps</i>)		
11.10.	Đèn báo đỗ phía sau (<i>rear parking lamps</i>)		
11.11.	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>)		
11.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamps</i>)		
11.13.	Đèn lùi (<i>reversing lamps</i>)		

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.15. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

11.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị chuyên dùng (*Special equipments*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (*Attachments*)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Báo cáo thử nghiệm an toàn (*Safety test report*):

3. Báo cáo khí thải (*Emission test Report*):

4. Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

5. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô nước ngoài (...):

6. Giấy chứng nhận đăng ký xe (*Certificates of Registration*) hoặc các giấy tờ tương đương (*or equivalent documents*) (chỉ áp dụng đối với xe đã qua sử dụng (*To be applied for used vehicles*)) :

7. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

V. **LÊN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI** (*List of same type-imported motor vehicle*)

Số TT (<i>Nº</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN Nº</i>)	Số động cơ (<i>Engine Nº</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm
 Người nhập khẩu
 (Importer)

Chú thích :

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

Phụ lục III

NỘI DUNG KIỂM TRA Ô TÔ ĐÁ QUẠ SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BGTVT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát		
1.1	Tình trạng hoạt động của xe	Xe cơ giới phải ở trạng thái hoạt động bình thường, bảo đảm đầy đủ công dụng, chức năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật đã đăng ký tại Cơ quan kiểm tra.
1.2	Số khung, Số động cơ	Số động cơ và số khung hoặc số VIN (trong trường hợp không có số khung) của ô tô không bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại và đúng với hồ sơ đăng ký kiểm tra..
1.3	Kích thước, khối lượng, sự phân bố khối lượng	a) Kích thước, khối lượng và giá trị phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp với tài liệu của nhà sản xuất; b) Kích thước, khối lượng cho phép và giá trị phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp các quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định tương ứng.
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung		
2.1. Khung và các liên kết		
2.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại; b) Không nứt, gãy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết chắc chắn; d) Không một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	a) Đầy đủ, đúng quy cách b) Lắp đặt chắc chắn;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
	(Ba đỡ sóc và rào chắn)	c) Không nứt, gãy, hư hỏng gây nguy hiểm.
2.1.3	Móc kéo	a) Đúng kiểu loại, đầy đủ chi tiết, lắp đặt chắc chắn; b) Không nứt, gãy, biến dạng, quá mòn; c) Cóc, chốt hãm không tự mở; d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt chắc chắn; đ) Cóc, chốt hãm không bị kẹt.
2.2.	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng	
2.2.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí; b) Không nứt, gãy, thùng, mục gi, rách, biến dạng; c) Không lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí; b) Không nứt, gãy, mục gi, biến dạng.
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn; b) Bắn lè, chốt đầy đủ, không lỏng, không hư hỏng; c) Đóng, mở nhẹ nhàng; d) Khóa cửa, cửa không tự mở, đóng hết khóa.
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn; b) Khoá mở nhẹ nhàng c) Khoá không tự mở; d) Có tác dụng.
2.2.5	Sàn	a) Lắp đặt chắc chắn; b) Không thùng, rách.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	a) Đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường đúng quy định;
		b) Lắp đặt chắc chắn;
		c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) có tác dụng;
		d) Không rách mặt đệm.
2.2.7	Bạc lên xuống	a) Dây đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy; b) Không một gỉ, thủng.
2.2.8	Tay vịn, cột chống	a) Dây đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy; b) Không một gỉ.
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	a) Dây đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy; b) Không một gỉ, thủng, rách.
2.2.10	Chấn bùn	a) Dây đủ, lắp đặt chắc chắn; b) Không rách, thủng, một gỉ, vỡ.
2.3	Mâm kéo và cơ cấu kéo của ô tô đầu kéo	
2.3.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Các chi tiết không bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn.
2.3.2	Sự làm việc	Cơ cấu khoá mở chốt kéo hoạt động đúng chức năng.
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái		
3.1	Tầm nhìn	Không lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.
3.2	Kính chắn gió	a) Dây đủ, lắp đặt chắc chắn; b) Đúng quy cách, phải là kính an toàn; c) Không vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; d) Hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị méo.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
3.3	Gương quan sát phía sau	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị méo;
		c) Không nứt, vỡ; điều chỉnh được.
3.4	Gạt nước	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Lưỡi gạt không quá mòn;
		c) Đảm bảo tầm nhìn của người lái;
		d) Hoạt động bình thường.
3.5	Phun nước rửa kính	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Có hoạt động và phun đúng vào phần được quét của gạt nước.
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
4.1. Hệ thống điện		
4.1.1	Dây điện	a) Lắp đặt chắc chắn;
		b) Vỏ cách điện không bị hư hỏng;
		c) Không bị cọ sát vào các chi tiết chuyển động;
4.1.2	Ắc quy	a) Lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí;
		b) Không rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước		
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi bật công tắc;
		d) Thấu kính, gương phản xạ không bị mờ, nứt;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt.
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	a) Hình dạng của chùm sáng phải đúng; b) Cường độ sáng lớn hơn 10.000 cd.
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Hình dạng của chùm sáng phải đúng;
4.3.	Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên	
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không bị vỡ; b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn; c) Sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, không bị nứt; đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và phải là màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm phải theo từng cặp đối xứng nhau, đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.	Đèn báo rẽ (xín đường) và đèn báo nguy hiểm	
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không vỡ; b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn; c) Hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe phải là màu vàng, đèn phía sau xe phải là màu vàng hoặc màu đỏ;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm phải theo từng cặp đối xứng nhau, đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; hoạt động đồng thời, cùng tần số nháy.
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	a) Đèn sáng trong vòng 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phản h		
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Dây đủ, đúng kiểu loại, không vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi phanh xe;
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt;
		đ) Màu ánh sáng phải màu đỏ;
		e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.6. Đèn lùi		
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Dây đủ, đúng kiểu loại;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, không bị vỡ;
		c) Sáng khi cài số lùi;
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt;
		đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhân biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.7.	Đèn soi biển số	
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại; b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn; c) Sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng.
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhân biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.8.	Còi	
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại; b) Âm thanh phát ra liên tục, âm lượng ổn định; c) Điều khiển không bị hư hỏng, điều khiển dễ dàng, lắp đặt đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Âm lượng từ 90 dB(A) đến 115 dB(A).
5. Kiểm tra bánh xe		
5.1	Tình trạng chung	a) Đầy đủ, đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định trong tài liệu kỹ thuật; b) Lắp đặt chắc chắn, có đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp đúng; d) Vành, đĩa vành không bị rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm khít vào vành bánh xe;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		e) Lớp không bị nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lớp bánh dẫn hướng hai bên cùng kiểu hoa lớp, chiều cao hoa lớp đồng đều, không sử dụng lớp đập h) Lớp mòn đều, không bị mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay trơn, không bị bó kẹt, không cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ không rơ.
5.3	Giá lắp và lớp dự phòng (nếu có theo tài liệu của nhà sản xuất)	a) Giá lắp chắc chắn, không nứt gãy b) Lớp dự phòng gá lắp an toàn. c) Lớp dự phòng đầy đủ; không nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.
6. Kiểm tra hệ thống phanh		
6.1. Dẫn động phanh		
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	a) Đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay không quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trục không quá mòn, rơ.
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, không rạn, nứt; b) Không cong vênh; c) Bàn đạp tự trả lại đúng vị trí ban đầu khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp chặt, không bị mất và quá mòn.
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, không rạn, nứt; b) Không cong vênh; c) Cóc hãm có tác dụng;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Chốt, cơ cấu cóc hãm không quá mòn; đ) Hành trình làm việc đúng quy định của nhà sản xuất.
6.1.4	Van phanh điều khiển bằng tay	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển không nứt, hỏng, không quá mòn; c) Van điều khiển làm việc đúng chức năng, ổn định; Các mối liên kết không bị lỏng, không có sự rò rỉ trong hệ thống.
6.1.5	Ổng cứng, ổng mềm	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn; b) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Chỗ kết nối ổng không bị rò rỉ d) Ổng cứng không biến dạng, bị rạn, nứt, một gi; ổng mềm không bị nứt, phồng rộp, vặn xoắn, quá mòn, ổng không quá ngắn;
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí; b) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Không rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; d) Đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp không bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.
6.1.7	Đầu nối cho phanh rô moóc, sơ mi rô moóc	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Khóa, van tự đóng không bị hư hỏng; c) Khóa, van chắc chắn, lắp đặt đúng; d) Không bị rò rỉ.
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Không rạn, nứt, vỡ, biến dạng; c) Không bị rò rỉ;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng,
6.2.	Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất	
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	a) Đầy đủ, Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn; b) Áp suất không giảm rõ rệt, không nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa không rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, có tác dụng.
6.2.2	Các van phanh	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn; b) Không bị hư hỏng, rò rỉ.
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	a) Đúng kiểu loại, chắc chắn; b) Trợ lực không hư hỏng, có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính không bị hư hỏng, rò rỉ; d) Đủ dầu phanh, đèn báo dầu phanh không sáng; đ) Nắp bình chứa dầu phanh kín, không bị mất.
6.3.	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	
6.3.1	Sự làm việc	Lực phanh có tác động
6.4.	Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ	
6.4.1	Sự làm việc	Có tác động.
6.5.	Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác	
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Hệ thống có hoạt động.
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	a) Thiết bị cảnh báo không bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu không có hư hỏng trong hệ thống.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
7. Kiểm tra hệ thống lái		
7.1. Vô lăng lái		
7.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng; b) Phải bắt chặt với trục lái. c) Vô lăng lái, không bị nứt, gãy, biến dạng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Sự dịch chuyển tự do của một điểm trên vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
7.2. Trục lái và trục lái		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Trục lái không rơ dọc, rơ ngang; c) Không nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng, độ dài đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không bị hư hỏng; c) Không nứt, vỡ; d) Cao su chấn bụi đầy đủ, không bị rách, vỡ; đ) Không chảy dầu thành giọt.
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		
	Sự làm việc	a) Không bó kẹt khi quay; b) Di chuyển liên tục, không giật cục; c) Lực đánh lái ổn định; Không có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Không có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Không có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái		
7.5.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn; c) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Không nứt, gãy, biến dạng.
7.5.2	Sự làm việc	a) Di chuyển không bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển liên tục, không bị giật cục; c) Di chuyển không quá giới hạn.
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng		
7.6.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn; c) Không nứt, gãy, biến dạng; d) Vỏ bọc chắn bụi không thủng, rách, vỡ.
7.6.2	Sự làm việc	a) Không bị bó kẹt khi di chuyển; b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng không rơ, lỏng, bị giật cục.
7.7. Ngõng quay lái		
7.7.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn; c) Không nứt, gãy, biến dạng;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Không thùng, rách, vỡ vỏ bọc chấn bụi; đ) Trục, khớp cầu không rơ, lỏng.
7.7.2	Sự làm việc	a) Không bó kẹt khi quay; b) Di chuyển liên tục, không giật cục.
7.8.	Trợ lực lái	
7.8.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Không rạn, nứt, biến dạng; c) Không chảy dầu thành giọt, đủ dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	a) Có hoạt động; b) Có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Không có tiếng kêu khác lạ.
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực		
8.1.	Lý hợp	
8.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Bàn đạp ly hợp có hành trình tự do, mặt chống trượt không quá mòn; c) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng; d) Không rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng.
8.1.2	Sự làm việc	a) Ly hợp đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát, nhẹ nhàng, êm dịu; b) Không có tiếng kêu khác lạ.
8.2.	Hộp số	
8.2.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng; c) Không chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng.
8.2.2	Sự làm việc	a) Dễ thay đổi số; b) Không tự nhảy số đối với hộp số cơ khí
8.2.3	Cần điều khiển số	a) Đúng kiểu loại, chắc chắn, không rạn, nứt; b) Không cong vênh.
8.3. Các đăng		
	Tình trạng chung và sự làm việc	a) Đúng kiểu loại; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn; c) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ không bị rơ; đ) Không hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian không nứt, chắc chắn; g) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe;
8.4. Cầu xe		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại; b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn; c) Không chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng; đ) Nắp che dầu trục đầy đủ, không hư hỏng.
9. Kiểm tra hệ thống treo		

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	a) Đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt đúng, chắc chắn; b) Độ võng tĩnh không quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết không bị nứt, gãy, biến dạng; d) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng; đ) Ác nhíp không rơ, lỏng.
9.2	Giảm chấn	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Có tác dụng; c) Không rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị không nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị không vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn; b) Các chi tiết bị không nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su không bị vỡ nát.
9.4	Khớp nối	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Đầy đủ, không hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị không nứt, gãy, biến dạng; d) Không rơ.
9.5	Hệ thống treo khí	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; b) Hệ thống có hoạt động; c) Không hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác		
10.1	Dây đai an toàn	a) Đầy đủ theo quy định, lắp đặt chắc chắn; b) Dây không bị rách, đứt;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		c) Khóa cài đóng mở nhẹ nhàng, tự mở; d) Dây không bị kẹt, kéo ra, tự thu vào được; đ) Cơ cấu hãm giữ chặt dây khi giạt dây đột ngột.
10.2	Bình chữa cháy	a) Có bình chữa cháy theo quy định của Bộ GTVT; b) Bình chữa cháy còn hạn sử dụng.
10.3	Trang thiết bị chuyên dùng	a) Đúng tài liệu kỹ thuật, lắp đặt chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển bình thường.
10.4	Búa phá cửa sự cố	Đầy đủ, được đặt đúng vị trí.
11. Kiểm tra động cơ và môi trường		
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan		
11.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn; b) Không chảy dầu thành giọt; c) Dây cu roa đúng chủng loại, không chùng lỏng, rạn nứt, rách; d) Các chi tiết không nứt, gãy, vỡ; đ) Đầy đủ, không hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
11.1.2	Sự làm việc	a) Khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động bình thường; b) Động cơ hoạt động bình thường ở các chế độ vòng quay, không có tiếng gõ lạ; c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ có hoạt động; d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển có hoạt động.
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn; b) Không một gỉ, rách, rò rỉ khí thải.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	a) Lắp đặt đúng quy định, chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn không bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, không bị cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa phải có nắp kín khí; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) khoá được, không tự mở; đ) Không có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; e) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất lớn hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ trên 100 mm và được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa không có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, không rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp tự trả lại đúng khi nhả ga; c) Mặt chống trượt lắp chặt, không bị mất, quá mòn
11.2.	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức	
	Hàm lượng	a) Nồng độ CO nhỏ hơn 3,0 % thể tích;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
chất độc hại trong khí thải	b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) nhỏ hơn: - 600 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 4 kỳ; - 7800 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 2 kỳ; - 3300 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ đặc biệt. c) Số vòng quay không tải của động cơ nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc nhỏ hơn 1000 vòng/phút.	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén		
Độ khói của khí thải	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất không vượt quá 10% HSU;	
	b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo không vượt quá 60% HSU;	
	c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc nhỏ hơn 1000 vòng/phút;	
	d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất không vượt quá 2 giây hoặc không vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);	
	đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ không nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;	
e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ không nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.		
11.4. Độ ồn		
Độ ồn ngoài	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh không vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A);	

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGTVT ngày tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Giao thông vận tải)

ĐỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
ĐẢNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and
environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chassis N^o):

Số động cơ (Engine N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. pay mass: Designed/Authorized):

kg

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):

kg

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized):

kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +) người
(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc:

mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x W x H):

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Khoảng cách trục (Wheel space):

mm

Vết bánh xe trước (Front track)

Vết bánh xe sau (Rear track)

mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):

kW/rpm

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. electric motor rated power):

kW

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (Max. combined system output):

kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (Max. front motor rated power):

kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (Max. rear motor rated power):

kW

Lớp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Trục 3 (Axle 3rd):

Trục 4 (Axle 4th):

Trục 5 (Axle 5th):

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số .../2017/TT-BGTVT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o .../2017/TT-BGTVT to be issued
on December 15th, 2017 by Minister of Ministry of Transport.

(Date)....., ngày tháng năm

Ghi chú (Remarks):

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Phụ lục V

Bản hành kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGTVT ngày tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC KIỂM NGHIỆM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (Nº):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chas. Nº):

Số động cơ (Eng. Nº):

Nước sản xuất (Pro. country):

Năm sản xuất (Pro. year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered Nº for inspection):

Ô tô đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số .../2017/TT-BGTVT ngày tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular Nº .../2017/TT-BGTVT to be issued on December 15th, 2017 by Minister of Ministry of Transport.

Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGTVT ngày tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC QUẢN LÝ KHIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 187/2013/NĐ-CP (Notice of Imported motor vehicle's violation of 187/2013/NĐ-CP decree)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Thương hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chas. N^o):

Số động cơ (Eng. N^o):

Nước sản xuất (Pro. country):

Năm sản xuất (Pro. year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Ô tô nhập khẩu nêu trên vi phạm Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

This imported motor vehicle has violated to the 187/2013/NĐ-CP decree to be issued by Vietnam Government on November 20th, 2013.

Nội dung vi phạm (Violation describe):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):